

Số: 4288 /NHCS-TDNN

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2015

HƯỚNG DẪN

**Nghiệp vụ cho vay trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi
theo quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ
giai đoạn 2015 - 2020**

Căn cứ Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020 (sau đây viết tắt là Nghị định 75/2015/NĐ-CP);

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-NHNN ngày 15/12/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện cho vay trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi theo quy định tại Nghị định 75/2015/NĐ-CP (sau đây viết tắt là Thông tư 27/2015/TT-NHNN);

Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) hướng dẫn nghiệp vụ cho vay trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi theo quy định tại Nghị định 75/2015/NĐ-CP như sau:

1. Đối tượng được thụ hưởng chính sách vay vốn

a) Đối tượng được vay vốn trồng rừng sản xuất là hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người Kinh nghèo đang sinh sống ổn định tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (khu vực II và III) thuộc vùng dân tộc và miền núi theo tiêu chí của Thủ tướng Chính phủ quy định, có thực hiện hoạt động trồng rừng sản xuất bằng cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ trên đất quy hoạch phát triển rừng được Nhà nước giao đất.

b) Đối tượng được vay vốn chăn nuôi trâu, bò, gia súc khác là hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người Kinh nghèo đang sinh sống ổn định tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (khu vực II và III) thuộc vùng dân tộc và miền núi theo tiêu chí của Thủ tướng Chính phủ quy định, có thực hiện một trong các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng, gồm: bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên; trồng rừng sản xuất bằng cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ trên đất quy hoạch phát triển rừng được Nhà nước giao đất; nhận khoán bảo vệ rừng.

2. Nguyên tắc vay vốn

- Người vay phải sử dụng vốn vay đúng mục đích.
- Người vay phải trả nợ gốc và lãi vốn vay đúng thời hạn đã thỏa thuận.

3. Điều kiện cho vay

Người vay phải có đầy đủ các điều kiện sau:

- Thuộc đối tượng được thụ hưởng chính sách vay vốn theo quy định tại khoản 1 nêu trên, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người vay cư trú.
- Cư trú hợp pháp tại xã nơi có đất được giao trồng rừng.
- Có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự;
- Đối với người vay trồng rừng sản xuất: ngoài các điều kiện trên phải có Dự án vay vốn phù hợp với thiết kế - dự toán trồng rừng được phê duyệt và việc đầu tư phát triển chăn nuôi (nếu có).

4. Mục đích sử dụng vốn vay

a) Đối với trồng rừng sản xuất bằng cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ: Trang trải các chi phí về cây giống, phân bón, nhân công, công cụ lao động,... theo dự toán – thiết kế trồng rừng được phê duyệt.

b) Đối với phát triển chăn nuôi: chi phí cho việc chăn nuôi trâu, bò và gia súc khác phù hợp với hướng dẫn của Ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh về loài vật nuôi theo điều kiện thực tế tại địa phương.

5. Hạn mức vay

a) Cho vay trồng rừng sản xuất: Mức vay tối đa là 15.000.000 đồng/ha. Mức vay cụ thể do NHCSXH và người vay thỏa thuận phù hợp với thiết kế - dự toán trồng rừng được phê duyệt sau khi trừ đi số tiền được Ngân sách hỗ trợ quy định tại Điều 5 của Nghị định 75/2015/NĐ-CP.

b) Cho vay phát triển chăn nuôi: Mức vay tối đa 50.000.000 đồng/01 hộ gia đình. Mức vay cụ thể do NHCSXH và người vay thỏa thuận phù hợp với nhu cầu vốn cần thiết cho việc đầu tư phát triển chăn nuôi trâu, bò, gia súc khác của người vay.

6. Thời hạn cho vay

a) Cho vay trồng rừng sản xuất: Thời hạn cho vay tối đa là 20 năm. Thời hạn cho vay cụ thể do NHCSXH và người vay thỏa thuận phù hợp với chu kỳ kinh doanh của mỗi loại cây trồng tính từ khi trồng đến khi khai thác, khả năng trả nợ của người vay và thời hạn được sử dụng đất lâm nghiệp còn lại. Các loại cây trồng có chu kỳ kinh doanh khác nhau thì thời hạn cho vay khác nhau. Việc nhận nợ từng lần và phát tiền vay phải phù hợp với tiến độ chi phí cho từng giai đoạn và thời hạn cho vay của từng loại cây trồng.

b) Cho vay chăn nuôi trâu, bò, gia súc khác: Thời hạn cho vay tối đa là 10 năm. Thời hạn cho vay cụ thể do NHCSXH và người vay thỏa thuận phù hợp với chu kỳ của đối tượng đầu tư vốn.

7. Lãi suất cho vay

- Lãi suất cho vay là 1,2%/năm (0,1%/tháng).

- Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất khi cho vay (1,56%/năm; 0,13%/tháng).

8. Phương thức cho vay

Thực hiện phương thức cho vay trực tiếp có ủy thác một số nội dung công việc cho các tổ chức Hội đoàn thể, gồm: Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội

Nông dân Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam và Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh. Người vay không phải thế chấp tài sản nhưng là tổ viên Tổ tiết kiệm và vay vốn (TK&VV) theo quy định hiện hành của NHCSXH.

Riêng cho vay để trồng rừng sản xuất có mức vay trên 50 triệu đồng, cán bộ tín dụng được phân công theo dõi địa bàn phải thẩm định Dự án vay vốn và lập Báo cáo thẩm định theo mẫu số 01/TĐ đính kèm.

9. Hồ sơ vay vốn

a) Đối với người vay

- Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay (mẫu số 01/TĐ) đối với người vay đến 50 triệu đồng. Dự án vay vốn (theo Mẫu số 01/DATR đính kèm) đối với người vay trồng rừng sản xuất trên 50 triệu đồng .

- Giấy tờ chứng minh người vay được giao đất, giao rừng (phô tô), cụ thể:

+ Đối với bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng và trồng rừng sản xuất: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Quyết định giao đất của cấp có thẩm quyền.

+ Đối với nhận khoán bảo vệ rừng: Hợp đồng khoán bảo vệ rừng.

Khi đi nhận tiền vay, người vay phải nộp cho NHCSXH bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Quyết định giao đất của cấp có thẩm quyền hoặc Hợp đồng khoán bảo vệ rừng. NHCSXH nơi cho vay quản lý bản chính các giấy tờ này đến khi người vay hoàn thành nghĩa vụ trả nợ cả gốc và lãi của khoản vay trồng rừng.

- Thiết kế - dự toán trồng rừng do cơ quan nhà nước được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao hoặc ủy quyền phê duyệt đối với người vay trồng rừng sản xuất (bản sao có chứng thực).

b) Đối với Tổ TK&VV

- Biên bản họp Tổ TK&VV (Mẫu số 10C/TĐ hoặc 10A/TĐ).

- Danh sách hộ gia đình đề nghị vay vốn NHCSXH (Mẫu số 03/TĐ).

c) Đối với NHCSXH: Phiếu thẩm định đối với người vay trồng rừng sản xuất trên 50 triệu đồng (Mẫu số 01/TĐ).

d) Đối với NHCSXH và người vay: Sổ vay vốn.

10. Quy trình cho vay

a) Người vay: Lập Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay (Mẫu số 01/TĐ) hoặc Dự án vay vốn (Mẫu số 01/DATR) theo tiết 1 điểm a khoản 9 nêu trên kèm các giấy tờ khác liên quan tại điểm a khoản 9 nêu trên để gửi Tổ TK&VV.

Trường hợp, thành viên trong hộ gia đình đứng tên vay vốn không trùng với tên người được giao đất, giao rừng theo quy định thì phải được UBND cấp xã nơi hộ vay cư trú xác nhận mối quan hệ của hộ cùng là thành viên trong một hộ gia đình. Việc xác nhận này được Chủ tịch UBND cấp xã ghi rõ, ký tên, đóng dấu vào dưới phần “Cam kết của hộ vay” trên Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay (Mẫu số 01/TĐ).

b) Tổ TK&VV:

- Tổ chức họp bình xét cho vay có sự tham gia của Hội đoàn thể nhận ủy thác cấp xã, trưởng thôn để: kiểm tra các yếu tố trong hồ sơ đề nghị vay vốn, đối chiếu đối tượng vay vốn đúng với quy định. Nếu chưa đúng thì hướng dẫn người vay làm lại thủ tục hoặc bổ sung phần còn thiếu.

- Lập Danh sách hộ gia đình đề nghị vay vốn NHCSXH (Mẫu số 03/TD), kèm bộ hồ sơ vay vốn của người vay và Biên bản họp Tổ TK&VV (Mẫu số 10C/TD hoặc 10A/TD) trình UBND cấp xã xem xét, xác nhận. Việc xác nhận của UBND cấp xã trên Danh sách 03/TD được ghi cụ thể: “Các hộ có tên trên đang cư trú hợp pháp tại xã; thuộc diện hộ DTTS (gồm: Số thứ tự:.....,.....,.....), thuộc diện hộ người Kinh nghèo (gồm: Số thứ tự:.....,.....,.....).

- Gửi bộ hồ sơ vay vốn cho NHCSXH sau khi có xác nhận của UBND cấp xã.

c) Cán bộ tín dụng và NHCSXH:

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ bộ hồ sơ vay vốn thực hiện:

- Kiểm tra hồ sơ vay vốn đảm bảo đầy đủ, đúng quy định; đối chiếu tên hộ vay với phần xác nhận của UBND cấp xã trong Danh sách 03/TD đảm bảo đầy đủ. Đối với cho vay trồng rừng thì kiểm tra Phương án / Dự án vay vốn trồng rừng phải phù hợp với hồ sơ thiết kế - dự toán trồng rừng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và xác định số kỳ giải ngân, số tiền giải ngân từng kỳ, thời hạn cho vay từng loại cây trồng. Riêng đối với người vay trên 50 triệu đồng để trồng rừng sản xuất thì cán bộ tín dụng phải thực hiện việc thẩm định dự án vay vốn tại nơi trồng rừng (Mẫu số 01/TĐ).

- Trình Trưởng phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ tín dụng (Tổ trưởng Tín dụng) kiểm soát và trình Giám đốc phê duyệt cho vay.

- Sau khi phê duyệt cho vay, NHCSXH lập thông báo kết quả phê duyệt cho vay (Mẫu số 04/TD) gửi UBND cấp xã hoặc thông báo bằng văn bản tới người vay đối với trường hợp từ chối cho vay, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

d) UBND cấp xã thông báo kết quả phê duyệt cho vay cho Hội đoàn thể nhận ủy thác cấp xã để thông báo cho Tổ trưởng Tổ TK&VV.

e) Tổ trưởng Tổ TK&VV thông báo đến người vay đến điểm giao dịch tại xã hoặc trụ sở NHCSXH nơi cho vay để thực hiện các thủ tục nhận tiền vay theo quy định.

11. Tổ chức giải ngân

a) NHCSXH nơi cho vay thực hiện giải ngân vốn vay trực tiếp cho người vay bằng tiền mặt, chuyên khoản theo đề nghị của người vay theo quy định hiện hành. Đối với hộ vay trên 50 triệu đồng để trồng rừng thì trước khi làm thủ tục giải ngân, Giao dịch viên tại Điểm giao dịch xã hoặc Kế toán viên tại trụ sở NHCSXH có trách nhiệm nhận từ người vay bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Quyết định giao đất của cấp có thẩm quyền hoặc Hợp đồng khoán bảo vệ rừng và lập 03 liên Phiếu nhập ngoại bảng TSBĐ theo mẫu đính kèm, trong đó 02 liên lưu NH và 01 liên trả KH (Viết tay nếu giao dịch tại Điểm

giao dịch xã). Việc nhận và bảo quản bản chính các giấy tờ này theo quy định hiện hành của NHCSXH như đối với giấy tờ có giá.

b) Mỗi lần giải ngân, cán bộ Ngân hàng ghi đầy đủ nội dung và yêu cầu người vay ký xác nhận tiền vay theo quy định.

12. Định kỳ hạn trả nợ gốc, trả lãi

a) Đối với khoản vay để phát triển chăn nuôi:

- Định kỳ hạn trả nợ gốc 1 năm/lần. Đến kỳ hạn trả nợ theo định kỳ, nếu người vay chưa trả được nợ thì được theo dõi vào kỳ hạn tiếp theo.

- Định kỳ trả lãi theo tháng.

b) Đối với khoản vay để trồng rừng sản xuất:

Việc trả nợ gốc và lãi được thực hiện một lần khi đến hạn trả nợ của từng loại cây trồng tính theo thời điểm khai thác chính. Trường hợp người vay có nhu cầu đề nghị trả nợ gốc theo định kỳ hàng năm và trả lãi theo tháng thì NHCSXH phục vụ theo đề nghị của người vay:

- Trường hợp, người vay đề nghị trả gốc theo định kỳ hàng năm: khi lập Sổ vay vốn, NHCSXH và người vay thỏa thuận định kỳ trả nợ 1 năm/lần và được ghi vào Sổ vay vốn.

- Trường hợp người vay đề nghị trả lãi theo tháng: Tổ trưởng Tổ TK&VV lập Danh sách người vay đề nghị nộp lãi theo tháng theo mẫu số 01/DS và hướng dẫn thực hiện tại văn bản số 2934/NHCS-TDNN ngày 02/12/2011 của Tổng Giám đốc NHCSXH về việc sửa đổi, bổ sung nghiệp vụ phát hành Biên lai thu lãi, huy động tiền gửi tiết kiệm của tổ viên Tổ TK&VV và thanh toán hoa hồng cho Tổ TK&VV.

13. Thu nợ gốc, thu lãi

NHCSXH nơi cho vay căn cứ vào định kỳ trả nợ gốc theo phân kỳ, thời hạn trả nợ gốc cuối cùng và định kỳ trả lãi để thực hiện việc thu nợ gốc và lãi theo quy định.

a) Đối với thu nợ gốc: Trước khi đến hạn trả nợ cuối cùng tối thiểu 30 ngày, NHCSXH nơi cho vay lập và gửi Thông báo danh sách nợ đến hạn (Mẫu số 19/TD) cho Tổ TK&VV để thông báo, đôn đốc người vay thực hiện việc trả nợ. Người vay trực tiếp trả nợ cho Ngân hàng tại Điểm giao dịch xã hoặc Trụ sở NHCSXH.

b) Đối với thu lãi tháng: NHCSXH phát hành Biên lai thu lãi - thu tiền gửi theo quy định hiện hành của NHCSXH.

c) Ngay khi người vay hoàn thành việc trả nợ gốc và lãi cho khoản vay để trồng rừng sản xuất, NHCSXH trả lại người vay Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Quyết định giao đất của cấp có thẩm quyền hoặc Hợp đồng khoán bảo vệ rừng. Người nhận giấy tờ này phải là người vay và thủ tục giao nhận giống như giấy tờ có giá theo quy định hiện hành của NHCSXH.

14. Gia hạn nợ

- Đến kỳ hạn trả nợ cuối cùng hộ vay chưa trả được nợ do nguyên nhân khách quan và có nhu cầu đề nghị gia hạn nợ, thì trước 05 ngày đến hạn trả nợ

cuối cùng, người vay phải có Giấy đề nghị gia hạn nợ (Mẫu số 09/TD) gửi NHCSXH nơi cho vay, xem xét cho gia hạn nợ.

- Thời hạn gia hạn nợ: Có thể cho gia hạn nợ một hay nhiều lần nhưng thời hạn gia hạn nợ tối đa không quá thời hạn đã cho vay đối với khoản vay đến 12 tháng và tối đa không quá 2 năm (24 tháng) đối với khoản vay trên 12 tháng.

15. Chuyển nợ quá hạn

a) Các trường hợp chuyển nợ quá hạn:

- Hộ vay sử dụng vốn vay sai mục đích, NHCSXH nơi cho vay thực hiện thu hồi nợ trước hạn. Nếu chưa thu hồi được nợ thì chuyển toàn bộ số dư nợ gốc sang nợ quá hạn.

- Đến hạn trả nợ cuối cùng, hộ vay không trả nợ đúng hạn và không được NHCSXH nơi cho vay cho gia hạn nợ thì chuyển toàn bộ số dư nợ gốc sang nợ quá hạn.

b) NHCSXH nơi cho vay tích cực phối hợp với chính quyền địa phương, các Hội, đoàn thể nhận ủy thác và Tổ TK&VV có biện pháp kiên quyết đôn đốc, thu hồi nợ quá hạn.

16. Xử lý nợ rủi ro

Việc xử lý nợ rủi ro được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại NHCSXH, các quy định pháp luật khác có liên quan và văn bản hướng dẫn, quy định của NHCSXH.

17. Chi trả phí ủy thác và hoa hồng

Việc trả phí ủy thác cho Hội, đoàn thể và hoa hồng cho Ban Quản lý Tổ TK&VV được thực hiện theo định kỳ hàng tháng tính trên số dư nợ trong hạn bình quân tháng theo quy định của NHCSXH trong từng thời kỳ:

a) Phí ủy thác trả cho các đơn vị nhận ủy thác cấp xã là 0,03%/tháng.

b) Hoa hồng trả cho Ban quản lý Tổ TK&VV là 0,05%/tháng.

18. Hạch toán kế toán

Việc hạch toán kế toán đối với cho vay trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi theo quy định tại Nghị định 75/2015/NĐ-CP, Tổng Giám đốc NHCSXH sẽ có văn bản hướng dẫn riêng.

19. Chế độ báo cáo thống kê

a) Báo cáo trong hệ thống NHCSXH

Việc báo cáo thống kê được thực hiện theo quy định hiện hành của Tổng Giám đốc NHCSXH.

b) Báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

- Hàng tháng (trước ngày 10 tháng tiếp theo), Hội sở chính NHCSXH gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam qua Vụ Tín dụng các ngành kinh tế Báo cáo tình hình cho vay trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP (Biểu số 01 ban hành kèm theo Thông tư 27/2015/TT-NHNN).

- Hàng tháng (trước ngày 10 tháng tiếp theo), Chi nhánh NHCSXH cấp tỉnh gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh cấp tỉnh trực thuộc Trung ương nơi đóng trụ sở Báo cáo tình hình cho vay trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP (Biểu số 02 ban hành kèm theo Thông tư 27/2015/TT-NHNN).

20. Tổ chức thực hiện

a) NHCSXH cấp tỉnh, cấp huyện báo cáo UBND và tham mưu Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH cùng cấp triển khai thực hiện Nghị định 75/2015/NĐ-CP; đồng thời, quán triệt đến toàn thể cán bộ trong đơn vị về nội dung văn bản này; tổ chức tuyên truyền chủ trương, chính sách tín dụng tới các cấp, các ngành và người dân biết để thực hiện và giám sát; thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát đảm bảo nguồn vốn đầu tư đúng đối tượng, đúng chính sách quy định tại Nghị định 75/2015/NĐ-CP.

b) Trường hợp, người vay đã vay vốn tại NHCSXH để sử dụng vào việc trồng rừng sản xuất bằng cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ hoặc chăn nuôi trâu, bò, gia súc khác trên diện tích được giao đất, giao rừng trước khi có văn bản này, nếu có nhu cầu vay vốn theo hướng dẫn tại văn bản này thì NHCSXH cho vay phần còn lại nhưng dư nợ cũ và mới không vượt quá 15 triệu đồng/ha đất trồng rừng và không vượt quá 50 triệu đồng/hộ đối với phát triển chăn nuôi trâu, bò, gia súc khác.

c) Văn bản này có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2016. Việc giải ngân cho vay để trồng rừng sản xuất và phát triển chăn nuôi theo hướng dẫn tại văn bản này được thực hiện đến hết ngày 31/12/2020. Quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, chi nhánh NHCSXH các tỉnh, thành phố báo cáo Tổng Giám đốc NHCSXH (qua Ban Tín dụng Người nghèo) để xem xét, giải quyết./.

(Gửi kèm: Nghị định số 75/2015/QĐ-TTg ngày 09/9/2015 của Chính phủ;
Thông tư số 27/2015/TT-NHNN ngày 15/12/2015 của Ngân hàng Nhà nước VN).

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Ngân hàng Nhà nước VN;
- Bộ Tài chính;
- Bộ NN&PTNT;
- Ủy ban Dân tộc;
- Hội LH Phụ nữ VN;
- Hội Nông dân VN;
- Hội Cựu chiến binh VN;
- TW Đoàn TNCS HCM;
- Tổng Giám đốc;
- Trưởng Ban kiểm soát;
- Các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng;
- Các Ban CMNV tại HSC;
- Sở giao dịch, TTĐT, TTCNTT;
- Ban KTKSNB KVMN;
- Chi nhánh NHCSXH các tỉnh, thành phố;
- Website NHCSXH;
- Lưu: VT, TK, PC, TDNN.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Lý



GIẤY ĐỀ NGHỊ VAY VỐN KIỂM PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VỐN VAY

Chương trình cho vay:.....

Kính gửi: Ngân hàng Chính sách xã hội

1. Họ tên người vay:..... Năm sinh:.....
- Số CMND:....., ngày cấp:...../...../....., nơi cấp:.....
- Địa chỉ cư trú: thôn.....; xã.....huyện.....
- Là thành viên Tổ TK&VV do ông (bà)làm tổ trưởng.
- Thuộc tổ chức Hội:.....quản lý.

2. Đề nghị NHCSXH cho vay số tiền:.....đồng

(Bằng chữ.....)

Để thực hiện phương án:.....

Tổng nhu cầu vốn:.....đồng. Trong đó:

+ Vốn tự có tham gia:.....đồng.

+ Vốn vay NHCSXH:.....đồng để dùng vào việc:

Đối tượng

Số lượng

Thành tiền

.....
.....
.....

- Thời hạn xin vay: tháng; Kỳ hạn trả nợ: tháng/lần.

- Hạn trả nợ cuối cùng: Ngày...../...../.....

Chúng tôi cam kết: sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ gốc và lãi đầy đủ, đúng hạn. Nếu sai trái, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Ngày..... tháng năm

Người vay

(Ký, ghi rõ họ tên
hoặc điểm chỉ)

PHÊ DUYỆT CỦA NGÂN HÀNG

1. Số tiền cho vay:đồng (Bằng chữ:.....)

2. Lãi suất:%/tháng. Lãi suất nợ quá hạn:% lãi suất khi cho vay.

3. Thời hạn cho vay: tháng; Kỳ hạn trả nợ:tháng/lần.

4. Số tiền trả nợ: đồng/lần.Hạn trả nợ cuối cùng: Ngày...../...../.....

5. Lãi tiền vay được trả định kỳ hàng tháng, vào ngày

Ngày.....tháng.....năm.....

Cán bộ tín dụng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng phòng

(Tổ trưởng) TD

(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc

(Ký tên, đóng dấu)

DỰ ÁN VAY VỐN

(Áp dụng đối với người vay trồng rừng sản xuất trên 50 triệu đồng)

Kính gửi: Ngân hàng Chính sách xã hội:.....

I. THÔNG TIN VỀ HỘ VAY VỐN

- Họ tên người vay:sinh ngày: .../.../.....; Nam/Nữ.
CMND số:; cấp ngày: .../.../.....; nơi cấp:
- Địa chỉ: thôn....., xã....., huyện.....
- Điện thoại:
- Họ tên người thừa kế:.....Quan hệ với người vay:.....
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng:.....
.....: Số:..... Ngày cấp:.../.../.....
Cơ quan cấp:.....
Diện tích:.....ha, thửa số:.....tại thôn:.....
xã:....., huyện:....., tỉnh:.....
Đất trồng rừng được giao trong..... năm, kể từ năm.....

II. NỘI DUNG DỰ ÁN

Tên Dự án:.....

A. Trồng rừng sản xuất:

1. Đặc điểm: Trồng mới Tiếp tục trồng, chăm sóc rừng đã trồng
 Trồng 1 loại cây Trồng hỗn hợp nhiều loại cây

2. Loại cây trồng:

TT	Loại cây trồng	Diện tích (ha)	Thời gian sinh trưởng (năm)	Dự kiến thời gian thu hoạch (năm)	Sản lượng (m ³)	Giá trị (Triệu đ)
1						
2						
3						
....						

3. Nguồn cung cấp cây/hạt giống (tên, địa chỉ):.....
.....

4. Thời gian thực hiện (tháng):.....

5. Chi phí trồng rừng (chưa bao gồm lãi tiền vay NH):

T T	Khoản mục	Đơn giá	Số lượng	Số tiền	Trong đó		
					Vốn tự có (triệu đ)	Ngân sách hỗ trợ (triệu đ)	Vay NHCSXH (triệu đ)
1							
2							
...							
Tổng cộng							

6. Doanh thu trồng rừng:

TT	Khoản mục	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền (Tr đ)
1				
2				
...				
Tổng cộng				

7. Hiệu quả của trồng rừng

- a) Lợi nhuận (Tổng doanh thu – Tổng chi phí):.....triệu đồng.
b) Trả lãi tiền vay NH:.....triệu đồng.
c) Thu nhập ròng (a-b):

B. Phát triển chăn nuôi

1. Mục đích chăn nuôi:.....con.....

2. Thời gian thực hiện (tháng):.....

3. Chi phí chăn nuôi:

STT	Khoản mục	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1				
2				
...				
Tổng cộng				

4. Doanh thu chăn nuôi

TT	Khoản mục	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1				
2				

Tổng cộng

5. Hiệu quả của chăn nuôi (Tổng doanh thu – Tổng chi phí):.....triệu đồng.

a) Lợi nhuận (Tổng doanh thu – Tổng chi phí):.....triệu đồng.

b) Trả lãi tiền vay NH:.....triệu đồng.

c) Thu nhập ròng (a-b):

C. Hiệu quả của Dự án: Thu nhập ròng:.....triệu đồng.

NHU CẦU VAY VỐN

1. Tổng nhu cầu vốn:.....đồng. Trong đó:

- Vốn tự đồng;

- Vốn Ngân sách hỗ trợ.....đồng;

- Vốn vay NHCSXH:.....đồng (Bằng chữ:.....)

2. Mục đích vay vốn:.....
.....

3. Thời hạn vay:.....tháng.

4. Lãi suất vay:.....%/tháng.

5. Trả lãi theo định kỳ:...../lần.

6. Trả gốc theo định kỳ:.....

7. Nguồn tiền trả nợ, trả lãi:

- Tiền thu về từ bán sản phẩm (gỗ):..... đồng;

- Các nguồn thu khác:.....đồng

8. Cam kết của chủ dự án:

- Tôi xin cam kết sử dụng vốn vay đúng mục đích, có hiệu quả;

- Trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng theo đúng quy định;

- Trả nợ gốc, lãi tiền vay NHCSXH đủ, đúng hạn;

- Hoàn toàn chịu trách nhiệm với NHCSXH, với pháp luật nếu có vi phạm.

XÁC NHẬN CỦA UBND CẤP XÃ

Hộ ông (bà).....

Cư trú hợp pháp tại xã, được giao đất trồng rừng và có dự án trồng rừng như trên là đúng.

....., ngày ... tháng ... năm

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

....., ngày ... tháng ... năm

Người vay vốn

(Ký, ghi rõ họ và tên)



Huyện:

PHIẾU THẨM ĐỊNH
DỰ ÁN VAY VỐN TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT
(Áp dụng đối với người vay trồng rừng sản xuất trên 50 triệu đồng)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ NGƯỜI VAY

1. Họ và tên chủ dự án:, sinh ngày: .../.../.....; Nam/Nữ
CMND số:; cấp ngày: .../.../....., Nơi cấp:
Hiện cư trú: Thôn:, xã
huyện, tỉnh
 Hộ khẩu thường trú;
 Đăng ký tạm trú: thời hạn tháng, kể từ ngày .../.../.....

2. Họ tên người thừa kế:.....Quan hệ với người vay:.....
3. Chủ dự án và người thừa kế có đủ năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự:
 Có Không

4. Được giao ha đất trồng rừng, tại: thửa đất số: thôn:
xã:; huyện:; tỉnh:

5. Thửa đất trồng rừng này:
 Đã được giao sử dụng trồng rừng trong năm, kể từ năm
 Đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng/Quyết định giao đất rừng: Số:.....,
Ngày cấp:.../.../..... Cơ quan cấp:.....

II. MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN

A. Trồng rừng sản xuất:

1. Diện tích trồng:.....ha. Trong đó:

TT	Loại cây trồng	Diện tích (ha)	Thời gian sinh trưởng (năm)	Dự kiến thời gian thu hoạch (năm)	Sản lượng (m ³)	Giá trị (Triệu đ)
1						
2						
...						
	Tổng cộng					

2. Dự kiến thu hoạch được:m³ gỗ các loại.

3. Tạo thêm việc làm tương đươnglao động.

4. Tăng thêm thu nhập cho hộ gia đình bình quân:.....triệu đồng/năm.

5. Kỹ năng trồng, chăm sóc rừng của chủ dự án

a) Chủ dự án đã qua lớp tập huấn khuyến lâm về loại cây trồng này?

Có Không

b) Chủ dự án có đủ kỹ năng về trồng, chăm sóc loại cây trồng này?

Có Không

6. Thị trường đầu vào, đầu ra

a) Nguồn cung cấp cây/hạt giống (tên, địa chỉ):

b) Dự báo khả năng tiêu thụ sản phẩm trồng rừng tại địa phương:

- Gỗ: Có Không
- Củi: Có Không
- Có Không
- Có Không

7. Doanh thu, chi phí, thu nhập trồng rừng

a	Tổng doanh thu bán sản phẩm rừng trồng	
b	Tổng chi phí trồng rừng	
c	Lợi nhuận [= (1) - (2)]	
d	Trả lãi tiền vay NHCSXH	
đ	Thu nhập ròng [= (3) - (4)]	

B. Phát triển chăn nuôi

1. Mục đích chăn nuôi:.....con.....

2. Thời gian thực hiện (tháng):.....

3. Chi phí chăn nuôi (chưa tính lãi vay NH):

STT	Khoản mục	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1				
2				
...				
	Tổng cộng			

4. Doanh thu chăn nuôi

TT	Khoản mục	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1				
2				
...				
	Tổng cộng			

5. Hiệu quả của chăn nuôi (Tổng doanh thu – Tổng chi phí):.....triệu đồng.

a) Lợi nhuận (Tổng doanh thu – Tổng chi phí):.....triệu đồng.

b) Trả lãi tiền vay NH:.....triệu đồng.

c) Thu nhập ròng (a-b):

III. NGUỒN VỐN VÀ KHẢ NĂNG TRẢ NỢ CỦA CHỦ DỰ ÁN

1. Tổng nguồn vốn thực hiện Dự án:.....đồng: Trong đó:

- Vốn tự đồng;

- Vốn Ngân sách hỗ trợ.....đồng;

- Vốn vay NHCSXH:.....đồng (Bằng chữ:.....)

2. Nguồn trả nợ: - Từ doanh thu bán sản phẩm rừng trồng:triệu đồng.

- Từ chăn nuôi:.....triệu đồng.

- Từ thu nhập khác : triệu đồng.

Tổng cộng: triệu đồng.

IV. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHÒNG CHÁY, PHÒNG CHỐNG DỊCH BỆNH

Chủ dự án đã có cam kết, biện pháp nào về bảo vệ môi trường, phòng cháy, phòng chống dịch bệnh, bảo vệ rừng:

V. PHÊ DUYỆT CỦA NHCSXH

1. Số tiền cho vay:đồng (Bằng chữ:.....)

2. Phương thức giải ngân (số kỳ, số tiền từng kỳ):

3. Thời hạn cho vay:tháng;

4. Lãi suất cho vay:%/tháng; Lãi suất quá hạn: Bằng 130% lãi suất cho vay.

5. Trả nợ gốc thành kỳ,tháng/kỳ. Trong đó:

Trả kỳ 1: ngày/...../....., số tiền:.....đồng.

Trả kỳ 2: ngày/...../....., số tiền:.....đồng.

Trả kỳ 3: ngày/...../....., số tiền:.....đồng.

Trả kỳ 4: ngày/...../....., số tiền:.....đồng,...

Trả kỳ cuối cùng: Ngày...../...../.....; số tiền.....đồng

6. Trả lãi tiền vay theo định kỳ..... tháng.

Ngày tháng năm

Cán bộ thẩm định

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm

Trưởng phòng (tổ trưởng) Tín dụng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm

Giám đốc

(Ký tên, đóng dấu)



Số: 75 /2015/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 09 tháng 9 năm 2015

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

ĐẾN

Số: 11.85.....

Ngày: 11.9.2015

Chuyên: BLD, CCH, KH

Lưu:.....✓.....

NGHỊ ĐỊNH

Về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng,
gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ
đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 – 2020

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

Chính phủ ban hành Nghị định về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về cơ chế, chính sách khuyến khích bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng, trồng rừng, phát triển lâm sản ngoài gỗ, nâng cao thu nhập gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người Kinh nghèo đang sinh sống ổn định tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (khu vực II và III) thuộc vùng dân tộc và miền núi theo tiêu chí Thủ tướng Chính phủ quy định, có thực hiện một trong các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng: bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên; trồng rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trên đất quy hoạch phát triển rừng được Nhà nước giao đất; nhận khoán bảo vệ rừng.

2. Cộng đồng dân cư thôn được giao rừng theo quy định tại Điều 29 Luật Bảo vệ và Phát triển rừng và Điều 54 Luật Đất đai, tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (khu vực II và III) thuộc vùng dân tộc và miền núi theo tiêu chí Thủ tướng Chính phủ quy định, thực hiện bảo vệ rừng được giao hoặc rừng nhận khoán.

3. Tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng

1. Đối tượng rừng khoán bảo vệ được hỗ trợ:

a) Diện tích rừng Nhà nước giao cho Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ;

b) Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ là rừng tự nhiên Nhà nước giao cho các công ty lâm nghiệp quản lý;

c) Diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây viết chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) quản lý.

2. Đối tượng và hạn mức nhận khoán bảo vệ rừng được hỗ trợ:

a) Đối tượng: Hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn quy định tại Khoản 1, 2, Điều 2 của Nghị định này;

b) Hạn mức diện tích rừng nhận khoán được hỗ trợ theo quy định tại Khoản 3 Điều này tối đa là 30 héc-ta (ha) một hộ gia đình.

3. Quyền lợi và trách nhiệm của người nhận khoán:

a) Được hỗ trợ tiền khoán bảo vệ rừng là 400.000 đồng/ha/năm;

b) Được hưởng lợi từ rừng và thực hiện trách nhiệm bảo vệ rừng theo quy định pháp luật hiện hành của Nhà nước.

4. Trách nhiệm, quyền hạn của người giao khoán:

a) Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng, Công ty lâm nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý đối tượng rừng quy định tại Khoản 1 của Điều này thực hiện trách nhiệm và quyền hạn của chủ rừng theo quy định pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng;

b) Lập dự toán, tổ chức kiểm tra, giám sát và thanh toán kịp thời tiền hỗ trợ theo quy định tại Điểm a Khoản 3 của Điều này cho đối tượng nhận khoán.

Điều 4. Hỗ trợ bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung

1. Đối tượng rừng: Rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

2. Đối tượng được hỗ trợ:

a) Hộ gia đình quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Nghị định này thực hiện bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng được giao có trồng bổ sung;

b) Cộng đồng dân cư thôn quy định tại Khoản 2 Điều 2 của Nghị định này thực hiện bảo vệ rừng được giao.

3. Mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ bảo vệ rừng là 400.000 đồng/ha/năm;

b) Hỗ trợ trồng rừng bổ sung, mức hỗ trợ theo thiết kế - dự toán, tối đa không quá 1.600.000 đồng/ha/năm trong 03 năm đầu và 600.000 đồng/ha/năm cho 03 năm tiếp theo. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ cụ thể phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

4. Trách nhiệm và quyền lợi của hộ gia đình và cộng đồng dân cư thôn được hưởng chính sách bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

Điều 5. Hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ

1. Diện tích đất lâm nghiệp được quy hoạch phát triển rừng sản xuất đã giao ổn định, lâu dài cho hộ gia đình được hỗ trợ một lần cho chu kỳ đầu tiên để trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ.

2. Mức hỗ trợ từ 5.000.000 đến 10.000.000 đồng/ha để mua cây giống, phân bón và chi phí một phần nhân công bằng tiền đổi với trồng cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ tùy theo chu kỳ kinh doanh của loài cây trồng theo thiết kế - dự toán. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ cụ thể phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và thiết kế - dự toán.

3. Quyền lợi và trách nhiệm của hộ gia đình được hưởng chính sách về bảo vệ và phát triển rừng theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 6. Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ

Diện tích đất lâm nghiệp được quy hoạch trồng rừng phòng hộ đã giao cho hộ gia đình thì được Nhà nước cấp kinh phí theo thiết kế - dự toán để trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng và được hưởng lợi từ rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

Điều 7. Trợ cấp gạo trồng rừng thay thế nương rẫy

Hộ gia đình nghèo tham gia trồng rừng quy định tại Điều 5 và Điều 6 của Nghị định này thì được trợ cấp 15 kg gạo/khẩu/tháng hoặc bằng tiền tương ứng với giá trị 15 kg gạo/khẩu/tháng tại thời điểm trợ cấp trong thời gian chưa tự túc được lương thực. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức và thời gian trợ cấp, nhưng tối đa không quá 7 năm.

Điều 8. Chính sách tín dụng

1. Căn cứ thiết kế - dự toán trồng rừng, ngoài số tiền được hỗ trợ quy định tại Điều 5 của Nghị định này để trồng rừng sản xuất phát triển lâm sản ngoài gỗ, hộ gia đình được Ngân hàng Chính sách xã hội hoặc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho vay không có tài sản bảo đảm phần giá trị đầu tư còn lại như sau:

- Hạn mức vay: Tối đa là 15.000.000 đồng/ha.

- Thời hạn cho vay: Từ khi trồng đến khi khai thác chính theo chu kỳ kinh doanh của loài cây trồng nhưng không quá 20 năm.

Mức vay và thời gian vay cụ thể do ngân hàng và khách hàng tự thỏa thuận phù hợp với quy định tại Nghị định này. Thời hạn trả gốc và lãi một lần khi khai thác chính.

2. Cho vay phát triển chăn nuôi:

Hộ gia đình quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Nghị định này được Ngân hàng Chính sách xã hội hoặc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam cho vay không có tài sản bảo đảm để chăn nuôi trâu, bò, gia súc khác như sau:

- Hạn mức vay: Tối đa 50.000.000 đồng.

- Thời hạn cho vay: Tối đa 10 năm.

Mức vay và thời gian vay cụ thể do ngân hàng và khách hàng tự thỏa thuận phù hợp với quy định tại Nghị định này.

3. Lãi suất và hỗ trợ lãi suất vay:

a) Hộ gia đình được vay theo quy định tại Khoản 1 và 2 Điều này với mức lãi suất là 1,2%/năm;

b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ phần lãi suất tiền vay còn lại.

4. Cơ cấu lại nợ và xử lý rủi ro: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Điều 9. Nguồn vốn thực hiện chính sách

1. Ngân sách nhà nước đảm bảo các khoản chi quy định tại các Điều 3, 4, 5, 6 và 7 của Nghị định này và được bố trí hàng năm trong Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, phân bổ như sau:

a) Ngân sách trung ương hỗ trợ 100% kinh phí đối với các địa phương chưa tự cân đối được ngân sách và tỉnh Quảng Ngãi;

b) Ngân sách trung ương hỗ trợ 50% kinh phí đối với địa phương có tỷ lệ điều tiết nguồn thu về Trung ương dưới 50%, ngân sách địa phương đảm bảo 50% nhu cầu kinh phí;

c) Các địa phương còn lại sử dụng ngân sách địa phương thực hiện.

2. Ngân sách trung ương thực hiện cấp hỗ trợ lãi suất cho các ngân hàng theo quy định tại Điều 8 của Nghị định này.

Điều 10. Trách nhiệm của các Bộ, ngành

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định tại Nghị định này, đề xuất biện pháp xử lý và tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện, báo cáo Thủ tướng Chính phủ những vấn đề vượt thẩm quyền;

b) Hướng dẫn thực hiện Nghị định này theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền;

c) Định kỳ sơ kết, tổng kết báo cáo Chính phủ hàng năm.

2. Ủy ban Dân tộc

Quyết định công nhận các thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực II, III vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2016 - 2020 theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp nhu cầu, cân đối, bố trí vốn đầu tư phát triển theo kế hoạch 05 năm và hàng năm để thực hiện Nghị định này.

4. Bộ Tài chính

a) Bố trí ngân sách thực hiện các chính sách quy định tại Nghị định này;

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc cấp phát, quản lý và thanh, quyết toán kinh phí hỗ trợ quy định tại Nghị định này;

c) Hướng dẫn cơ chế hỗ trợ lãi suất thực hiện chính sách tín dụng quy định tại Điều 8 của Nghị định này.

5. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

a) Chỉ đạo và hướng dẫn hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam thực hiện cho vay đầu tư trồng rừng sản xuất, chăn nuôi quy định tại Điều 8 Nghị định này;

b) Kiểm tra, giám sát, xử lý và tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

6. Các Bộ, ngành có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ chỉ đạo thực hiện các quy định tại Nghị định này.

Điều 11. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện; kiểm tra, giám sát, đánh giá và định kỳ báo cáo kết quả thực hiện các cơ chế, chính sách quy định tại Nghị định này ở địa phương.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã điều tra thực tế, xác định xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (khu vực II, III) thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ, tổng hợp và báo cáo Ủy ban Dân tộc để xem xét và quyết định công nhận; rà soát, công nhận hộ nghèo theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Hướng dẫn xác định loài cây trồng, vật nuôi cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương để làm căn cứ hỗ trợ, cho vay; chỉ đạo xây dựng, ban hành định mức về giống, phân bón, nhân công cụ thể cho từng loại cây trồng trên địa bàn; hướng dẫn lập thiết kế - dự toán khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung.

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 11 năm 2015.

2. Trong trường hợp có nhiều cơ chế, chính sách hỗ trợ cùng một nội dung thì áp dụng theo quy định của Nghị định này.

3. Sau năm 2020, việc trợ cấp gạo theo Điều 7 Nghị định này vẫn được thực hiện tiếp và không quá 7 năm theo quy định; hợp đồng cho vay tín dụng giữa ngân hàng và hộ gia đình để trồng rừng, chăn nuôi quy định tại Điều 8 Nghị định này được tiếp tục thực hiện cho đến khi kết thúc hợp đồng.

Điều 13. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm hướng dẫn, thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTN (3b). M 440

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng

Số 27 /2015/TT-NHNN

Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2015

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện cho vay trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi theo quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế;

Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện cho vay trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi theo quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về chính sách cho vay trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn

với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020 (sau đây gọi tắt là Nghị định số 75/2015/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (sau đây gọi chung là Ngân hàng).

2. Các hộ gia đình thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 75/2015/NĐ-CP có hoạt động trồng rừng sản xuất bằng cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ trên đất quy hoạch phát triển rừng được Nhà nước giao đất (sau đây gọi tắt là trồng rừng sản xuất); phát triển chăn nuôi (sau đây gọi chung là hộ gia đình).

3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc vay vốn tại Ngân hàng để trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi theo quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP.

Điều 3. Nguyên tắc cho vay

1. Ngân hàng thực hiện cho vay đối với hộ gia đình theo quy định tại Thông tư này. Những nội dung không được quy định trong Thông tư này thì thực hiện như sau:

a) Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện cho vay theo quy định tại Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác và các quy định pháp luật có liên quan;

b) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam thực hiện cho vay theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Hộ gia đình chỉ được vay vốn không có tài sản bảo đảm để trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi theo quy định tại Điều 4 của Thông tư này tại một trong 02 (hai) Ngân hàng và phải phù hợp với hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc xác định các loài cây trồng, vật nuôi theo điều kiện thực tế của địa phương.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Chính sách cho vay trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi

Hộ gia đình được Ngân hàng cho vay không có tài sản bảo đảm để trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 8 Nghị định số 75/2015/NĐ-CP.

Điều 5. Đồng tiền và lãi suất cho vay

1. Đồng tiền cho vay là đồng Việt Nam.

2. Hộ gia đình được vay vốn để trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi với mức lãi suất là 1,2%/năm.

Điều 6. Hồ sơ, thủ tục vay vốn

1. Căn cứ vào quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan, các Ngân hàng xây dựng quy định cụ thể về hồ sơ, thủ tục vay vốn đối với hộ gia đình vay vốn đảm bảo đơn giản, rõ ràng và dễ thực hiện.

2. Trường hợp từ chối cho vay, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được đầy đủ bộ hồ sơ xin vay vốn theo quy định của từng Ngân hàng, Ngân hàng phải thông báo bằng văn bản tới hộ gia đình vay vốn, trong đó nêu rõ lý do từ chối cho vay.

Điều 7. Cơ cấu lại nợ và xử lý rủi ro

1. Việc cơ cấu lại nợ và xử lý rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và xử lý rủi ro tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam thực hiện theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 8. Thông tin báo cáo

1. Hằng tháng (trước ngày 10 của tháng tiếp theo), Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tổng hợp tình hình cho vay trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP gửi về Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Tín dụng các ngành kinh tế) theo Biểu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Hằng tháng (trước ngày 10 của tháng tiếp theo), Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo tình hình cho vay trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP tại địa phương về Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đóng trụ sở theo Biểu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Trách nhiệm của Ngân hàng

1. Xây dựng kế hoạch tín dụng, kế hoạch huy động vốn để đảm bảo thực hiện cho vay hộ gia đình theo quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP và Thông tư này.

2. Quy định và niêm yết công khai hồ sơ, thủ tục vay vốn đối với hộ gia đình vay vốn.

3. Thực hiện theo dõi, kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay và đơn đốc thu hồi nợ theo quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP, Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai cho vay để được xem xét, xử lý kịp thời.

Điều 10. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Vụ Tín dụng các ngành kinh tế:

a) Đầu mối theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện hoạt động cho vay theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP;

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xử lý các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Thông tư này.

2. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng:

Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng và Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thực hiện việc thanh tra, giám sát và xử lý theo thẩm quyền đối với các hành vi vi phạm của bên cho vay trong việc chấp hành các quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP và Thông tư này khi thực hiện cho vay đầu tư trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi.

3. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

Theo dõi tình hình cho vay trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi theo quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP của Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam trên địa bàn để báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam khi được yêu cầu; tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xử lý các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện cho vay. Trường hợp vượt thẩm quyền kịp thời báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Tín dụng các ngành kinh tế) để được xem xét, xử lý.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2015.

2. Trường hợp có nhiều cơ chế, chính sách tín dụng hỗ trợ cùng một nội dung thì áp dụng theo quy định của Thông tư này; đối với hộ gia đình còn dư nợ theo các chính sách ưu đãi khác thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại hợp đồng vay vốn đã ký.

3. Việc ký Hợp đồng vay vốn giữa Ngân hàng và hộ gia đình theo quy định tại Thông tư này được thực hiện đến hết ngày 31/12/2020 và các nội dung thỏa thuận trong hợp đồng vay vốn, các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay vốn (nếu có) được tiếp tục thực hiện cho đến khi hết hiệu lực.

4. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.!

meud

Nơi nhận:

- Như khoản 4 Điều 11;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Ban Lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Bộ NNo&PTNT,
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, (để phối hợp);
- Bộ Tài chính,
- Ủy ban dân tộc
- HỘND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Lưu VP, PC, VTDCNKT (10 bản).



Nguyễn Đông Tiến

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT, PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 75/2015/NĐ-CP

Thángnăm

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27./2015/TT-NHNN ngày 15/4/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Đơn vị: Triệu đồng, khách hàng

STT	Địa bàn	Doanh số phát sinh trong kỳ		Dư nợ		Số hộ gia đình được hỗ trợ vay vốn		Lũy kế từ đầu năm	
		Cho vay	Thu nợ	Tổng số	Trong đó: Nợ xấu	Lượt khách hàng vay	Số hộ còn dư nợ	Doanh số cho vay	Số lượt khách hàng vay vốn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Tỉnh A								
1.1	Cho vay trồng rừng sản xuất								
1.2	Cho vay phát triển chăn nuôi								
2								
	Tổng								

Lập bảng

(Ký, ghi rõ họ tên, SĐT liên hệ)

Kiểm soát

(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngàythángnăm

Người đại diện hợp pháp của TCTD

(Ký tên, đóng dấu)

(* Ghi chú: Thống kê số liệu cho vay theo địa bàn tỉnh, thành phố; trong đó mỗi tỉnh, thành phố thống kê số liệu theo loại hình cho vay trồng rừng sản xuất và cho vay phát triển chăn nuôi.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT, PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 75/2015/NĐ-CP

Thángnăm

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2015/TT-NHNN ngày 15/4/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Đơn vị: Triệu đồng, khách hàng

STT	Loại hình cho vay	Doanh số phát sinh trong kỳ		Dư nợ		Số hộ gia đình được hỗ trợ vay vốn		Lũy kế từ đầu năm	
		Cho vay	Thu nợ	Tổng số	Trong đó: Nợ xấu	Lượt khách hàng vay	Số hộ còn dư nợ	Doanh số cho vay	Số lượt khách hàng vay vốn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Cho vay trồng rừng sản xuất								
2	Cho vay phát triển chăn nuôi								
Tổng	(1) + (2)								

Lập bảng

(Ký, ghi rõ họ tên, SĐT liên hệ)

Kiểm soát

(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngàythángnăm

Người đại diện hợp pháp của chi nhánh TCTD

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn